

**PHÂN TÍCH DANH MỤC THUỐC ĐÃ SỬ DỤNG  
TẠI BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG QUÂN ĐỘI 108  
THEO GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN THẦU NĂM 2020**

*Phạm Tuấn Linh<sup>1</sup>, Hoàng Anh Tuấn<sup>1</sup>, Lê Thu Thủy<sup>2</sup>, Nguyễn Đức Trung<sup>1\*</sup>*

**Tóm tắt**

**Mục tiêu:** Phân tích danh mục thuốc đã sử dụng tại Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 (BV TWQĐ 108) theo giai đoạn thực hiện thầu năm 2020 và phân tích danh mục thuốc sử dụng tại bệnh viện theo phân loại ABC/VEN. **Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang dựa trên cơ sở hồi cứu dữ liệu thực hiện tại BV TWQĐ 108 từ ngày 01/5/2020 - 30/4/2021. **Kết quả:** Nhóm thuốc có giá trị sử dụng (GTSD) cao nhất là nhóm thuốc điều trị ung thư và điều hoà miễn dịch; nhóm thuốc có số khoản mục (SKM) nhiều nhất là thuốc tim mạch. Thuốc nhập khẩu chiếm hơn 60% về cả SKM và GTSD; thuốc đơn thành phần chiếm hơn 80% cả về SKM và GTSD. Thuốc đường uống chiếm SKM cao nhất (56,72%); thuốc tiêm, truyền có GTSD cao nhất (50,38%). Thuốc generic có GTSD và SKM gấp hơn 3 lần thuốc biệt dược gốc. Thuốc theo phân nhóm A, B, C chiếm tỷ lệ tương ứng về GTSD là 76,86%, 14,24% và 8,91%. Phân tích VEN chỉ ra nhóm V có 221 khoản (15,89%), nhóm E có 888 khoản (63,84%) và nhóm N có 282 khoản (20,27%); chiếm GTSD lần lượt là 21,48%, 68,72% và 9,8%. Thuốc nhóm AN chiếm 4,92% về GTSD. **Kết luận:** Nghiên cứu đã phân tích được cơ cấu danh mục thuốc sử dụng tại BV TWQĐ 108 theo giai đoạn thực hiện thầu năm 2020 trong giai đoạn dịch COVID-19 bùng phát. Trong đó, nghiên cứu đã thể hiện rõ tỷ lệ về số lượng, GTSD của các thuốc, các nhóm thuốc phù hợp với mô hình bệnh tật của bệnh viện tuyến cuối, cho thấy vai trò của Hội đồng Thuốc và Điều trị trong việc quản lý, sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, đáp ứng hiệu quả điều trị cho người bệnh (NB). Việc sử dụng thuốc tại bệnh viện trong giai đoạn dịch COVID-19 bùng phát không có sự thay đổi so với giai đoạn đầu của dịch.

**Từ khoá:** Danh mục thuốc; Bệnh viện Trung ương Quân đội 108; ABC/VEN.

<sup>1</sup>Bệnh viện Trung ương Quân đội 108

<sup>2</sup>Trường Đại học Dược Hà Nội

\*Tác giả liên hệ: Nguyễn Đức Trung (ductrung108@gmail.com)

Ngày nhận bài: 02/10/2023

Ngày được chấp nhận đăng: 03/11/2023

<http://doi.org/10.56535/jmpm.v48.540>

**ANALYSIS OF THE LIST OF DRUGS IN USE  
AT 108 MILITARY CENTRAL HOSPITAL ACCORDING TO  
THE BIDDING IMPLEMENTATION PERIOD IN 2020**

**Abstract**

**Objectives:** To analyze the list of drugs in use at 108 Military Central Hospital according to the bidding implementation period in 2020 and analyze the list of drugs in use at the hospital according to ABC/VEN classification. **Methods:** A cross-sectional descriptive study based on retrospective data was conducted at 108 Military Central Hospital from May 1, 2020 to April 30, 2021. **Results:** The drug group with the highest value in use was the group of cancer treatment and immune regulation drugs; the group with the highest number of items was cardiovascular drugs. Imported drugs accounted for more than 60% of both value in use and the number of items; single-ingredient drugs accounted for more than 80% of both value in use and number of items. Oral drugs accounted for the highest gross profit (56.72%); injectable and infusion drugs had the highest value (50.38%). The value in use and the number of items of generic drugs was 3 times higher than those of the original brand name drugs. Drugs in subgroups A, B, C accounted for 76.86%, 14.24%, and 8.91% of value in use, respectively. VEN analysis showed that group V had 221 items (15.89%), group E had 888 items (63.84%), and group N had 282 items (20.27%) accounting for 48%, 68.72%, and 9.8% of value in use, respectively. Drugs of group AN accounted for 4.92% of value in use. **Conclusion:** The study analyzed the structure of the drug in use at 108 Military Central Hospital according to the bidding implementation period in 2020, during the COVID-19 outbreak. In particular, the study clearly demonstrated the ratio of quantity and value in use of drugs and drug groups in accordance with the disease model of the tertiary hospital, showing the role of the Drug and Treatment Council in the management and use of drugs appropriately and safely, meeting the treatment effectiveness for patients. The use of drugs in the hospital during the COVID-19 outbreak has not changed compared to the early stages of the epidemic.

**Keywords:** Drugs formulary; 108 Military Central Hospital; ABC/VEN.

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 là bệnh viện đa khoa hạng đặc biệt, là bệnh viện tuyến cuối của quân đội ở khu vực phía Bắc. Hoạt động cung ứng và sử dụng thuốc tại bệnh viện rất được quan tâm và chú trọng để đảm bảo sử dụng thuốc an toàn, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu khám và điều trị của NB. Bệnh viện cũng thường xuyên thực hiện phân tích sử dụng thuốc hàng năm để nâng cao chất lượng quản lý bệnh viện nói chung và Khoa Dược nói riêng. Đây cũng là một trong các thông tin quan trọng xếp hạng chất lượng bệnh viện và để có thông tin giúp cho hoạt động mua sắm thuốc trong năm tiếp theo tốt hơn.

Năm 2020, bệnh viện đã tiến hành phân tích danh mục thuốc sử dụng theo phân loại ABC/VEN để làm rõ thêm thực trạng sử dụng thuốc, góp phần xây dựng danh mục mời thầu các năm tiếp theo phù hợp, sát với mô hình bệnh tật và nhu cầu sử dụng của bệnh viện. Bên cạnh đó, việc tiếp tục phân tích danh mục thuốc sử dụng trong giai đoạn tiếp theo của dịch COVID-19 góp phần làm rõ thêm thực trạng sử dụng thuốc tại bệnh viện; từ đó, làm rõ thêm vai trò của Hội đồng Thuốc và Điều trị trong việc lựa chọn, đảm bảo thuốc cho công tác khám, điều trị NB. Vì vậy, chúng tôi thực hiện nghiên cứu

với mục tiêu: *Phân tích danh mục thuốc sử dụng tại BV TWQĐ 108 theo giai đoạn thực hiện thầu năm 2020.*

## ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 1. Đối tượng nghiên cứu

Lựa chọn tất cả thuốc được sử dụng tại BV TWQĐ 108 từ ngày 01/5/2020 - 30/4/2021.

### 2. Phương pháp nghiên cứu

\* *Thiết kế nghiên cứu:* Nghiên cứu mô tả cắt ngang dựa trên cơ sở việc hồi cứu dữ liệu. Sử dụng phương pháp hồi cứu từ tài liệu sẵn có: Danh mục thuốc sử dụng của bệnh viện và số liệu từ phần mềm quản lý bệnh viện để:

Phân tích cơ cấu danh mục thuốc sử dụng tại BV theo nhóm thuốc, nguồn gốc xuất xứ, thành phần hoạt chất và đường dùng.

Phân tích danh mục thuốc sử dụng tại bệnh viện theo phân loại ABC/VEN. Các kết quả nghiên cứu được phân chia tùy theo tác dụng thành các hạng mục sống còn, thiết yếu và không thiết yếu giúp cho hoạt động đấu thầu, mua sắm, quản lý tồn trữ trong bệnh viện trong giai đoạn dịch cũng như nguồn kinh phí không đủ để mua toàn bộ các thuốc như mong muốn.

\* *Xử lý và phân tích số liệu:* Sử dụng phần mềm Microsoft Excel 2020.

**KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**1. Kết quả phân tích cơ cấu danh mục thuốc sử dụng tại BV TWQĐ 108**

\* Cơ cấu thuốc đã sử dụng theo nhóm tác dụng dược lý:

**Bảng 1.** Cơ cấu DMT sử dụng theo nhóm tác dụng dược lý.

TT	Nhóm thuốc	Số khoản mục		Giá trị sử dụng	
		Số khoản	Tỷ lệ (%)	GTSD (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
	Thuốc hoá dược				
1	Thuốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch	155	11,14	212.890.300.217	34,75
2	Thuốc điều trị ký sinh trùng, chống nhiễm khuẩn	196	14,09	98.635.039.952	16,10
3	Thuốc tim mạch	213	15,31	86.273.610.263	14,08
4	Hormone và thuốc tác động vào hệ nội tiết	89	6,40	37.051.462.795	6,05
5	Thuốc đường tiêu hoá	126	9,06	35.737.863.953	5,83
6	Thuốc NSAIDs, điều trị gút và bệnh xương khớp	93	6,69	32.032.658.816	5,23
7	Dung dịch điều chỉnh nước điện giải và cân bằng acid-base và dung dịch tiêm truyền khác	59	4,24	18.005.929.182	2,94
8	Thuốc tác dụng với máu	43	3,09	13.141.131.728	2,14
9	Thuốc rối loạn tâm thần và tác động lên thần kinh	60	4,31	11.791.871.446	1,92
10	Khoáng chất và vitamin	24	1,73	7.031.822.217	1,15
11	Thuốc điều trị bệnh mắt, tai mũi họng	36	2,59	6.394.969.739	1,04
12	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	47	3,38	5.331.445.531	0,87

**TẠP CHÍ Y DƯỢC HỌC QUÂN SỰ - SỐ CHUYÊN ĐỀ DƯỢC HỌC NĂM 2023**

TT	Nhóm thuốc	Số khoản mục		Giá trị sử dụng	
		Số khoản	Tỷ lệ (%)	GTSD (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
13	Thuốc giải độc và dùng trong trường hợp ngộ độc	18	1,29	5.004.763.023	0,82
14	Dung dịch lọc màng bụng, lọc máu	1	0,07	4.330.900.025	0,71
15	Thuốc chống co giật, chống động kinh	26	1,87	4.004.921.282	0,65
16	Thuốc điều trị bệnh da	25	1,80	3.389.793.981	0,55
17	Thuốc chống dị ứng và dùng trong quá mẫn	21	1,51	3.203.083.133	0,52
	Các nhóm còn lại				
18	Thuốc điều trị bệnh đường tiết niệu	10	0,72	2.540.343.519	0,41
19	Thuốc gây tê, gây mê, thuốc giãn cơ, giảm giãn cơ	33	2,37	1.879.872.953	0,31
20	Huyết thanh và globulin miễn dịch	7	0,50	1.714.528.367	0,28
21	Thuốc làm mềm cơ và ức chế Cholinesterase	4	0,29	747.625.107	0,12
22	Thuốc lợi tiểu	5	0,36	382.760.575	0,06
23	Thuốc chống parkinson	5	0,36	283.393.542	0,05
24	Thuốc dùng chẩn đoán	5	0,36	171.600.691	0,03
25	Thuốc tác dụng thúc đẻ, cầm máu sau đẻ và chống đẻ non	4	0,29	90.970.437	0,01
26	Thuốc tẩy trùng và sát khuẩn	9	0,65	44.087.983	0,01
27	Thuốc điều trị đau nửa đầu	1	0,07	6.174.000	0,00
28	Thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền	76	5,46	20.595.815.163	3,36
	<b>Tổng</b>	<b>1391</b>	<b>100,00</b>	<b>612.708.739.619</b>	<b>100,00</b>

## TẠP CHÍ Y DƯỢC HỌC QUÂN SỰ - SỐ CHUYÊN ĐỀ DƯỢC HỌC NĂM 2023

Danh mục thuốc hóa dược, các thuốc được phân chia đủ 28 nhóm tác dụng dược lý và 01 nhóm thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền. Nhóm thuốc tim mạch có SKM lớn nhất chiếm 15,31% và GTSD đứng thứ 3 với 14,08%. Đứng thứ 2 về cả SKM và GTSD là nhóm thuốc điều trị ký sinh trùng, chống nhiễm khuẩn. Nhóm thuốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch chiếm tỷ lệ cao nhất về GTSD với 212.890.300.217 VNĐ (34,75%) và đứng thứ 3 về SKM với 11,14%.

*\* Cơ cấu thuốc sử dụng theo nguồn gốc, xuất xứ:*

**Bảng 2.** Cơ cấu thuốc sử dụng theo nguồn gốc, xuất xứ.

TT	Nguồn gốc	Số khoản mục		Giá trị sử dụng	
		Số khoản	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
1	Thuốc sản xuất trong nước	531	38,17	136.388.822.093	22,26
2	Thuốc nhập khẩu	860	61,83	476.319.917.526	77,74
	Tổng	1391	100,00	612.708.739.619	100,00

Với 1391 khoản mục thuốc sử dụng tại bệnh viện, thuốc nhập khẩu có 860 khoản, chiếm 61,83% với GTSD hơn bốn trăm tỷ đồng, chiếm 77,74%, gấp gần 3,5 lần giá trị thuốc sản xuất trong nước.

*\* Cơ cấu thuốc đã sử dụng theo thành phần hoạt chất và đường dùng:*

**Bảng 3.** Cơ cấu thuốc đã sử dụng theo thành phần.

TT	Thành phần	Số khoản mục		Giá trị sử dụng	
		Số khoản	Tỷ lệ (%)	GTSD (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
1	Thuốc đơn thành phần	1103	79,30	528.169.613.007	86,20
2	Thuốc đa thành phần	288	20,70	84.539.126.612	13,80
	Tổng	1391	100,00	612.708.739.619	100,00

Thuốc đơn thành phần được sử dụng chủ yếu với 1103 khoản mục (79,30%), GTSD là 528.169.613.007 VNĐ chiếm 86,20%.

**Bảng 4.** Cơ cấu danh mục thuốc sử dụng theo đường dùng.

TT	Đường dùng	Số khoản mục		Giá trị sử dụng	
		Số khoản	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
1	Thuốc đường uống	789	56,72	296.670.965.328	48,42
2	Thuốc tiêm, tiêm truyền	491	35,30	308.693.563.472	50,38
3	Thuốc đường dùng khác	111	7,98	7.344.210.819	1,20
	Tổng	1391	100,00	612.708.739.619	100,00

Thuốc dùng theo đường uống được sử dụng là 789 khoản chiếm 56,72%, GTSD là 296.670.965.328 VNĐ (48,42%). Thuốc dùng tiêm, truyền có SKM thấp hơn đường uống với 491 khoản (chiếm 35,30%) nhưng chiếm tới 50,38% số tiền thuốc, cao nhất trong các nhóm về GTSD. Các dạng đường dùng khác chỉ chiếm 7,98% SKM và 1,20% GTSD.

\* Tỷ lệ sử dụng thuốc biệt dược/thuốc generic:

**Bảng 5.** Cơ cấu thuốc đã sử dụng theo biệt dược gốc và thuốc generic.

TT	Phân loại	Số khoản mục		Giá trị sử dụng	
		Số khoản	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
1	Biệt dược gốc	283	20,35	169.676.638.002	27,69
2	Thuốc generic	1108	79,65	443.032.101.617	72,31
	Tổng	1391	100,00	612.708.739.619	100,00

Thuốc biệt dược gốc sử dụng tại bệnh viện chỉ chiếm 27,69% GTSD, ứng với 20,35% SKM. Thuốc generic có tỷ trọng về GTSD cao hơn gấp gần 3 lần với 72,31% tương ứng với 443.032.101.617 VNĐ, SKM với 1108 khoản mục cao hơn nhóm biệt dược khoảng 4 lần.

**2. Kết quả phân tích danh mục thuốc sử dụng tại BV TWQĐ 108 năm 2021 theo phân loại ABC/VEN**

Theo phân loại ABC, danh mục thuốc được trình bày cụ thể như sau:

**Bảng 6.** Cơ cấu thuốc sử dụng theo phân loại ABC.

TT	Nhóm	Số khoản mục		Giá trị sử dụng	
		Số khoản	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
1	A	211	15,17	470.897.420.886	76,86
2	B	214	15,38	87.241.879.975	14,24
3	C	966	69,45	54.569.438.759	8,91
	Tổng	1391	100,00	612.708.739.619	100,00

Các nhóm A,B,C chiếm GTSD lần lượt là 76,86%, 14,24% và 8,91%. Theo đó, nhóm A có 211 khoản chiếm 15,17%. Nhóm B có 214 khoản chiếm 15,38%. Nhóm C có 966 khoản với 69,45%. Trong nhóm A, các thuốc được phân chia theo nhóm tác dụng dược lý như sau:

**Bảng 7.** Cơ cấu thuốc nhóm A theo nhóm tác dụng dược lý.

TT	Nhóm thuốc	Số khoản mục		Giá trị sử dụng	
		Số khoản	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
1	Thuốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch	59	27,96	195.784.934.267	41,58
2	Thuốc điều trị ký sinh trùng, chống nhiễm khuẩn	36	17,06	80.631.168.891	17,12
3	Thuốc tim mạch	37	17,54	65.272.329.238	13,86
4	Hormone và các thuốc tác động vào hệ thống nội tiết	17	8,06	28.703.999.960	6,10
5	Thuốc đường tiêu hoá	13	6,16	22.641.948.533	4,81
6	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid, thuốc điều trị gút và các bệnh xương khớp	11	5,21	20.564.603.020	4,37

**TẠP CHÍ Y DƯỢC HỌC QUÂN SỰ - SỐ CHUYÊN ĐỀ DƯỢC HỌC NĂM 2023**

TT	Nhóm thuốc	Số khoản mục		Giá trị sử dụng	
		Số khoản	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
8	Dung dịch điều chỉnh nước, điện giải và các dung dịch tiêm truyền khác	6	2,84	8.739.941.460	1,86
9	Thuốc tác dụng đối với máu	5	2,37	7.804.503.582	1,66
10	Thuốc rối loạn tâm thần và thuốc tác động lên hệ thần kinh	3	1,42	6.703.838.684	1,42
11	Thuốc điều trị bệnh mắt, tai mũi họng	3	1,42	5.824.664.999	1,24
12	Dung dịch lọc màng bụng, lọc máu	1	0,47	4.330.900.025	0,92
13	Khoáng chất và vitamin	11	5,21	14.253.877.578	3,03
14	Thuốc giải độc và các thuốc dùng trong trường hợp ngộ độc	3	1,42	3.683.865.233	0,78
15	Thuốc chống co giật chống động kinh	1	0,47	1.692.713.000	0,36
16	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	2	0,95	1.478.831.229	0,31
17	Thuốc chống dị ứng và dùng trong trường hợp quá mẫn	1	0,47	1.027.434.587	0,22
18	Thuốc điều trị bệnh da liễu	1	0,47	882.014.916	0,19
19	Thuốc điều trị bệnh đường tiết niệu	1	0,47	875.851.684	0,19
	<b>Tổng</b>	<b>211</b>	<b>100,00</b>	<b>470.897.420.886</b>	<b>100,00</b>

Trong nhóm A, thuốc ung thư và điều hòa miễn dịch chiếm tỷ lệ lớn nhất cả về SKM (59 khoản) và có GTSD (41,58%) gấp hơn 2 lần GTSD của nhóm

**TẠP CHÍ Y DƯỢC HỌC QUÂN SỰ - SỐ CHUYÊN ĐỀ DƯỢC HỌC NĂM 2023**

thuốc điều trị ký sinh trùng, chống nhiễm khuẩn (17,12%) và nhóm thuốc tim mạch (13,86%).

**Bảng 8.** Cơ cấu thuốc nhóm A theo thành phần.

STT	Nhóm thuốc	Số khoản mục		Giá trị sử dụng	
		SKM	Tỷ lệ (%)	GTSD (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
1	Thuốc đơn thành phần	174	82,46	415.721.003.787	88,28
2	Thuốc đa thành phần	37	17,54	55.176.417.099	11,72
	Tổng	211	100,00	470.897.420.886	100,00

Các thuốc đơn thành phần có SKM là 174 cao gấp hơn 4 lần nhóm đa thành phần (37 khoản). Tỷ trọng GTSD của nhóm đơn thành phần là 88,28%, cao gấp gần 8 lần nhóm đa thành phần (11,72%). Theo phân loại VEN, danh mục thuốc được sử dụng tại bệnh viện cụ thể như sau:

**Bảng 9.** Cơ cấu danh mục thuốc theo phân loại VEN.

TT	Nhóm	Số khoản mục		Giá trị sử dụng	
		Số khoản	Tỷ lệ (%)	GTSD (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
1	V	221	15,89	131.639.185.927	21,48
2	E	888	63,84	421.023.846.355	68,72
3	N	282	20,27	60.045.707.337	9,80
	Tổng	1391	100,00	612.708.739.619	100,00

Nhóm thuốc V chiếm 15,89% SKM và chiếm 21,48% GTSD là 131.639.185.927 VNĐ. Nhóm E có SKM (chiếm 63,84%) và GTSD lớn nhất (68,72%). Nhóm N chiếm 20,27% SKM và có GTSD thấp nhất với 9,80%.

**TẠP CHÍ Y DƯỢC HỌC QUÂN SỰ - SỐ CHUYÊN ĐỀ DƯỢC HỌC NĂM 2023**

Kết hợp phân tích ma trận ABC/VEN thu được kết quả như sau:

**Bảng 10.** Phân tích ma trận ABC/VEN.

Nhóm thuốc	Số khoản mục		Giá trị sử dụng		
	SKM	Tỷ lệ (%)	GTSD (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	
A	V	37	2,66	105.339.388.843	17,19
	E	151	10,86	335.433.986.112	54,75
	N	23	1,65	30.124.045.930	4,92
B	V	43	3,09	17.591.364.663	2,87
	E	125	8,99	51.511.790.983	8,41
	N	46	3,31	18.138.724.329	2,96
C	V	141	10,14	8.708.432.421	1,42
	E	612	44,00	34.078.069.260	5,56
	N	213	15,31	11.782.937.078	1,92
Nhóm I (AV, AE, AN, BV, CV)		395	28,40	497.197.217.969	81,15
Nhóm II (BE, BN, CE)		783	56,29	103.728.584.572	16,93
Nhóm III (CN)		213	15,31	11.782.937.078	1,92
Tổng		1391	100,00	612.708.739.619	100,00

Ở cả 3 hạng A, B, C nhóm N đều chiếm tỷ lệ nhỏ, nhóm E đều có SKM và GTSD là cao nhất. Nhóm AN chiếm 1,65% số khoản và 4,92% tổng GTSD.

Tiến hành phân tích nhóm thuốc AN được thể hiện ở bảng 11.

**Bảng 11.** Năm thuốc nhóm AN có GTSD lớn nhất.

<b>TT</b>	<b>Tên thuốc</b>	<b>Hoạt chất</b>	<b>Giá trị (VNĐ)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
1	Haisamin 200mg	Hải sâm	2.809.072.980	9,3
2	A.T Hoạt huyết dưỡng não	Đinh lăng, Bạch quả	2.319.804.357	7,7
3	PM Remem 120mg	Ginkgo biloba	1.758.432.659	5,8
4	Fynkhepar 200mg	Silymarin	1.472.907.763	4,9
5	Totcal S.C	Calci carbonat + Vitamin D3	1.034,149.574	3,4
	<b>Tổng</b>		<b>8.360.217.759</b>	<b>31,1</b>

Nhóm AN có 23 thuốc, chủ yếu thuốc bổ trợ, giảm đau, có 1 thuốc điều trị tiểu đường. Phân tích 5 thuốc nhóm AN có GTSD lớn nhất, so sánh tỷ lệ về GTSD với tổng GTSD của nhóm AN, kết quả cho thấy, 5 thuốc này đều là thuốc bổ trợ, chiếm 31% tổng GTSD nhóm AN. Trong đó, thuốc Haisamin có GTSD là lớn nhất với 9,3%.

### **BÀN LUẬN**

Kết quả phân tích danh mục thuốc sử dụng tại BV TWQĐ 108 giai đoạn thực hiện thầu năm 2020 cho thấy nhóm thuốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch có GTSD cao nhất, tiếp đến là nhóm thuốc tim mạch, thuốc điều trị ký sinh trùng, chống nhiễm khuẩn. Kết quả này tương đồng với kết quả phân tích tại BV TWQĐ 108 năm 2020 [7]. Điều này phù hợp với mô hình bệnh tật của bệnh viện với tỷ lệ cao các bệnh u tân sinh (20,78% với tổng số 78.212 lượt NB). Đây là các bệnh

bắt buộc phải điều trị theo đúng chu kỳ; vì vậy, dù bị hạn chế đi lại do dịch bệnh nhưng số lượng NB đến khám và điều trị các bệnh lý về ung thư và điều hòa miễn dịch vẫn chiếm tỷ lệ cao. Mặt khác, danh mục thuốc sử dụng tại bệnh viện đầy đủ 28 nhóm tạo sự đa dạng và dễ dàng kê đơn thuốc cho NB; tuy nhiên, SKM nhiều và rộng cũng là tăng nguy cơ nhầm lẫn của bác sỹ và phải rà soát thường xuyên để sử dụng trước các thuốc cận hạn, hạn sử dụng ngắn. Nhóm thuốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch chiếm tỷ trọng lớn nhất

về giá trị cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu tại Bệnh viện Bạch Mai năm 2016 [4]. Nhóm thuốc điều trị ký sinh trùng, chống nhiễm khuẩn đứng thứ 2 cả về SKM và GTSD. Với mô hình bệnh tật của Việt Nam và tình trạng kháng kháng sinh hiện nay thì nhóm kháng sinh thường là nhóm có SKM cao nhất trong danh mục thuốc sử dụng của nhiều bệnh viện như Bệnh viện Quân y 17 [6], Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh [5], hay Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình năm 2018 - 2019 [3].

Nhóm thuốc tác dụng trên đường hô hấp được sử dụng tại bệnh viện chiếm tỷ lệ không cao với 3,38% SKM và 0,87% GTSD. Cuối năm 2020, đầu năm 2021 là thời điểm dịch COVID-19 bùng phát; tuy nhiên, trong giai đoạn thực hiện thầu năm 2020, tình hình dịch bệnh ở Việt Nam được kiểm soát khá tốt bằng các biện pháp cách ly, giãn cách xã hội. Việc người dân nhập viện và điều trị các bệnh lý đường hô hấp là chưa cao. Do đó, có thể hiểu tỷ lệ nhóm thuốc này trong giai đoạn nghiên cứu chiếm tỷ trọng không cao cả về SKM và GTSD. Tỷ lệ này tương đồng với nghiên cứu tại bệnh viện năm 2020, tại thời điểm dịch COVID-19 mới bùng phát.

Cùng một dược chất, dạng bào chế, thuốc có nguồn gốc nhập khẩu thường

có giá thành cao hơn do các chi phí nhiều hơn. Việc sử dụng thuốc nguồn gốc trong nước tối ưu hơn về mặt kinh tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy thuốc nhập khẩu có SKM và GTSD cao hơn thuốc sản xuất trong nước tương đồng với một số bệnh viện như Bệnh viện Bạch Mai năm 2016 [4], BV TWQĐ 108 năm 2020 [7]. Bên cạnh đó, việc người dân mua bảo hiểm nhân thọ cũng ngày càng tăng, đặc biệt trong năm 2020 khi bùng phát dịch, các chi phí khi nằm viện đều do gói bảo hiểm chi trả nên tâm lý NB muốn dùng thuốc đắt tiền hơn. Mặc dù vậy, bệnh viện cũng cần nghiên cứu, đánh giá định kỳ để dần dần làm giảm tỷ lệ sử dụng các thuốc nhập khẩu, góp phần làm giảm chi phí điều trị cho NB và góp phần phát triển ngành sản xuất dược phẩm trong nước.

Một tiêu chí được đưa ra là ưu tiên lựa chọn thuốc ở dạng đơn chất khi xây dựng danh mục thuốc bệnh viện. Các thuốc đa thành phần được dùng phối hợp làm tăng hiệu quả điều trị và giảm số lượng thuốc phải dùng cho NB; tuy nhiên, giá thành thường cao hơn và gây khó khăn trong việc hiệu chỉnh liều. Có thể thấy, BV TWQĐ 108 đã thực hiện khá tốt tiêu chí này trong giai đoạn thực hiện thầu năm 2020 với thuốc đơn thành phần chiếm tới khoảng 80% SKM và 86,20% GTSD. Kết quả nghiên cứu tại BV TWQĐ 108 cũng tương đồng với một

số nghiên cứu khác với tỷ lệ sử dụng thuốc đơn thành phần ở mức khoảng 80% như tại chính bệnh viện năm 2020, Bệnh viện Bạch Mai năm 2016 [4], Bệnh viện Quân y 17 năm 2018 [6]. Kết quả phân tích cho thấy thuốc generic của BV TWQĐ 108 có SKM chiếm tỷ lệ cao (79,65%) và chiếm 72,31% GTSD. Kết quả này tương đồng với một số nghiên cứu tại BV TWQĐ 108 năm 2020 [7], Bệnh viện Quân y 17 năm 2018 [6]. Thuốc generic có giá thành thấp hơn thuốc biệt dược gốc, việc ưu tiên sử dụng các thuốc generic được xem là một trong những biện pháp làm giảm chi phí điều trị và đây cũng là một trong những tiêu chí Bộ Y tế đưa ra trong việc lựa chọn thuốc sử dụng tại bệnh viện. Tuy nhiên, khi thuốc biệt dược gốc hết hạn bản quyền, một loạt thuốc generic ra đời, việc sử dụng biệt dược gốc hay thay thế bằng một thuốc generic nào đó là điều quan trọng. Hội đồng Thuốc và Điều trị của bệnh viện cần phải xem xét cẩn thận để có thể lựa chọn được thuốc generic phù hợp giúp giảm chi phí nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả điều trị.

Theo phân loại ABC cho thấy nhóm A có GTSD là hơn 470 tỷ đồng, chiếm 76,86% với 211 khoản mục chiếm 15,17%. Nhóm B có GTSD chiếm 14,24% với 214 khoản chiếm 15,38%. Nhóm C có 966 khoản chiếm 69,45% nhưng GTSD chỉ chiếm 8,91%. Kết quả này cũng tương đồng nghiên cứu

tại Bệnh viện Bạch Mai năm 2016 [4] và phù hợp với khuyến cáo của Bộ Y tế [2].

Trong nghiên cứu này, tỷ lệ nhóm thuốc V chiếm 15,89% số khoản, ứng với 21,48% GTSD. GTSD của các thuốc nhóm N giảm gần 2 lần hơn so với năm 2020 (9,8% so với 16,7%).

Theo kết quả phân tích ma trận ABC/VEN, nhóm thuốc AN có tới 23 thuốc chiếm 1,65% ứng với hơn 30 tỷ đồng (4,92%). Tỷ lệ này là cao hơn so với nghiên cứu tại Bệnh viện Bạch Mai năm 2016. Đứng đầu trong nhóm AN là thuốc Haisamin 200mg với GTSD gần 3 tỷ đồng (chiếm 9,3% tổng giá trị nhóm AN). Kết quả nghiên cứu tại BV TWQĐ 108 năm 2020 cũng chỉ ra các thuốc Haisamin, A.T hoạt huyết, Totcal S.C cũng thuộc nhóm AN [7]. Bệnh viện cần quản lý chặt, cân nhắc điều chỉnh danh mục thuốc với các thuốc AN để tránh tình trạng lạm dụng thuốc, tiết kiệm chi phí cho NB.

Các thuốc nhóm I chiếm chủ yếu về giá trị với 81,15% nhưng chỉ chiếm 28,4% SKM. Cần đặc biệt quan tâm tới nhóm này, ưu tiên kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo cung ứng kịp thời, đầy đủ thuốc AV, AE nhưng không dự trữ quá nhiều tránh tồn kho, hạn chế tiến tới loại bỏ dần nhóm AN. Các thuốc nhóm II chiếm 16,93% giá trị và 56,29% số khoản. Tỷ lệ này là hợp lý vì nhóm CE

là nhóm có số lượng thuốc lớn trong danh mục (612 thuốc). Tuy nhóm II có mức độ giám sát thấp hơn nhóm I nhưng cũng cần quan tâm quản lý tốt. Nhóm III (CN) có SKM là 15,31% dù chỉ chiếm 1,92% GTSD. Tỷ lệ này cao hơn nghiên cứu tại Bệnh viện Quảng Ninh năm 2021 [5]. Đây là nhóm bệnh viện cần quan tâm giảm bớt SKM không cần thiết với yêu cầu điều trị của bệnh viện.

### KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu đã phân tích được cơ cấu danh mục thuốc sử dụng tại bệnh viện theo giai đoạn đầu 2020, trong giai đoạn dịch COVID-19 bùng phát. Trong đó, nghiên cứu đã thể hiện rõ tỷ lệ về số lượng, GTSD của các thuốc, các nhóm thuốc phù hợp với mô hình bệnh tật của bệnh viện tuyến cuối, tương đồng với nghiên cứu trước đó cho thấy vai trò của Hội đồng Thuốc và Điều trị trong việc quản lý, sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, đáp ứng hiệu quả điều trị cho NB. Đây cũng là một trong các thông tin quan trọng xếp hạng chất lượng bệnh viện và để có thông tin giúp cho hoạt động mua sắm thuốc trong năm tiếp theo tốt hơn.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy việc sử dụng thuốc tại bệnh viện trong giai đoạn dịch COVID-19 bùng phát không có sự thay đổi so với giai đoạn đầu của dịch.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế. Thông tư hướng dẫn sử dụng thuốc trong các cơ sở y tế có giường bệnh. Thông tư số 23/2011/TT-BYT. 2011.
2. Bộ Y tế. Quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thuốc và điều trị trong bệnh viện. Thông tư số 21/2013/TT-BYT. 2012.
3. Lã Thị Quỳnh Liên, Nguyễn Mai Anh. Phân tích danh mục thuốc sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình giai đoạn 2018-2019. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2022; 514:293-297.
4. Lê Thị Tuyết Mai. Phân tích danh mục thuốc sử dụng tại Bệnh viện Bạch Mai năm 2016. *Luận văn Thạc sĩ Dược học*. Đại học Dược Hà Nội. 2018.
5. Nguyễn Tuấn Quang. Phân tích danh mục thuốc sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh năm 2021. *Tạp chí Y Dược học Quân sự*. 2022; 9:13-25.
6. Nguyễn Thị Xuân Thủy. Cơ cấu danh mục thuốc sử dụng năm 2018 của Bệnh viện Quân y 17. *Tạp chí Y Dược học Quân sự*. 2020; 9:5-10.
7. Nguyễn Cẩm Vân, Cao Bích Thảo và Nguyễn Trung Hà. Phân tích danh mục thuốc sử dụng tại Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 năm 2020. *Tạp chí Y Dược Lâm sàng 108*. 2020:81-89.